

TƯ LIỆU

NAM HẢI CHƯ ĐẢO LỊCH SỬ ĐỊA DANH KHẢO LUẬN

Phạm Hoàng Quân*

LTS. “Nam Hải chư đảo lịch sử địa danh khảo luận” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả Phạm Hoàng Quân, nhằm chứng minh Tây Sa và Nam Sa (tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam) vốn không thuộc chủ quyền của Trung Quốc trong lịch sử. Tập khảo luận này gồm 3 chương và phần phụ lục. Chương 1: Nam Hải chư đảo - đảo danh trong thư tịch hiện đại (đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (65).2007); Chương 2: Khái quát về quá trình nghiên cứu Nam Hải chư đảo của học giới Trung Quốc từ 1909-2005; Chương 3: Vấn đề lịch sử địa danh Nam Hải chư đảo trong thư tịch cổ Trung Quốc. So với dự kiến ban đầu, nhan đề của tập khảo luận “Nam Hải chư đảo danh xưng sơ khảo” được tác giả đổi thành “Nam Hải chư đảo lịch sử địa danh khảo luận”, các chương mục cũng được tác giả chỉnh sửa lại do những phát hiện mới trong quá trình tiếp cận tư liệu.

Vì là công trình nghiên cứu cá nhân, lại phải mất nhiều thời gian và công sức tra cứu, tham khảo hàng ngàn trang tư liệu, nên việc công bố không thể bảo đảm sự liên tục. Cũng do số trang của tạp chí có hạn, các phụ lục sẽ được dẫn ở các số báo tiếp theo.

Chương II

**Khái quát về quá trình nghiên cứu Nam Hải chư đảo
của học giới Trung Quốc từ 1909 đến 2005**

“Đại thế của thế giới thay đổi, sức nước thịnh suy mạnh yếu là do ở biển chứ không do lục địa. Nước nào có được quyền trên biển mạnh hơn, sức nước của nước đó sẽ chiếm ưu thế”. Tôn Trung Sơn.⁽¹⁾

Các loại từ điển tổng hợp, từ điển chuyên ngành và địa đồ tập đã nêu ở chương I là những sản phẩm mang tính điển chế, tức là chúng thừa nhận kết quả của nhiều công trình nghiên cứu hoặc tổng hợp các biên chép về vùng biển Nam Hải và các quần đảo trong vùng biển này từ những năm đầu thế kỷ 20.

Qua sự khai thị của các học giả, chuyên gia hàng hải phương Tây và Nhật Bản..., các chuyên viên của chính phủ, các sử gia và các học giả chuyên ngành ở Trung Quốc bắt đầu lưu ý và nghiên cứu về những quần đảo cùng sự hoạt động trên biển Nam Hải. Dựa vào đặc tính và nội dung các loại ghi chép và nghiên cứu, tôi chia quá trình này thành 2 giai đoạn: giai đoạn đầu từ năm 1909 đến năm 1947 là *giai đoạn sơ thám*; giai đoạn sau, từ năm 1948 đến năm 2005 là *giai đoạn bột phát và định hình*.

A. Giai đoạn sơ thám (1909 - 1947)

Bút ký về cuộc tuần tra trên biển của Lý Chuẩn (*Lý Chuẩn tuần hải ký* - 李准巡海記) năm Tuyên Thống nguyên niên (1909) được học giới Trung Quốc thường xuyên dẫn dụng với tính chất một sự kiện khởi đầu trong giai đoạn

* Thành phố Hồ Chí Minh.

nghiên cứu mới-gọi giai đoạn nghiên cứu mới để phân biệt với thời kỳ biên chép trước đó-giai đoạn này hỗn dung giữa việc xác định danh xưng và đòi hỏi chủ quyền. Trong cuộc tuần tra này, Lý Chuẩn và đoàn tùy tùng đến Đông Sa và Tây Sa, ghi chép sơ lược, mô tả ước lệ và đặt tên một số đảo ở Tây Sa một cách tùy hứng. Mãi đến năm 1933, *Thiên Tân đại công báo* mới công bố thiên bút ký của Đề đốc hải quân Lý Chuẩn (số ra ngày 10 tháng 8), và *Quốc văn chu báo* đăng lại bút ký này vào ngày 21/8/1933.⁽²⁾ Tuy nhiên, hệ thống đảo danh của 16 đảo mà Lý Chuẩn đặt ra có đến 10 tên gọi không xác định được vị trí, do không có tọa độ địa lý tương ứng với tên các đảo.⁽³⁾

Khi đối chiếu 16 đảo danh của Lý Chuẩn với 24 đảo danh Tây Sa trong *Trung Quốc giang hải hiểm yếu đồ chí* của H. Petley (Cục trưởng Cục Địa đồ Hải quân Anh quốc) do Trần Thọ Bành và Dịch Như Phủ dịch sang Hán văn năm 1894, thì thấy không có điểm tương ứng nào, cả về tên gọi lẫn vị trí.⁽⁴⁾

Thu hoạch của Đề đốc hải quân Lý Chuẩn do vậy bị xếp xó, đây cũng là lý do vì sao mãi đến năm 1933, *Lý Chuẩn tuần hải ký* mới được công bố, với hình thức một sự kiện lịch sử “có đến Tây Sa” của một đội ngũ binh quan được Thanh triều điều phái.⁽⁵⁾

Năm 1910, *Đông Phương tạp chí* (quyển 7, kỳ thứ 6)⁽⁶⁾ in toàn văn một biên chép khảo sát khá chi tiết về quần đảo Tây Sa, ước 3.000 chữ với tiêu đề *Quảng Đông Tây Sa quần đảo chí* 廣東西沙群島志. *Quảng Đông Tây Sa quần đảo chí* là một tiêu đề được dịch sai lạc từ nguyên tác Đức văn vốn có tên là *Die Paracel Inseln* (quần đảo Paracel), nội dung ký tải được trình bày theo hình thức một khảo sát địa lý (geographies) với mục đích chỉ nam hàng hải, đơn vị đo khoảng cách dùng tiêu chuẩn dặm Anh (statute mile), tên các đảo dùng Đức văn với tổng số 33 đảo danh.⁽⁷⁾ *Đông phương tạp chí* đã dịch tài liệu địa lý *Die Paracel Inseln* sang Hán văn, đảo danh Đức văn được hài âm hoặc chuyển nghĩa sang Hán văn (ví dụ: Kỵ Lý Tiên = Die Crescent Gruppe; Khoát Địa = Woody Inset...).

Đông Phương tạp chí số ra ngày 25/5/1910 lại đăng một tài liệu có tiêu đề *Ký Việt tỉnh khám biện Tây Sa đảo sự* - 記粵省勘辦西沙島事 (Ghi chép về việc xem xét đảo Tây Sa tỉnh Quảng Đông).⁽⁸⁾ Theo ký thuật của bài viết, Tổng đốc Lương Quảng Trương Nhân Tuấn nghe tin có người ngoại quốc đến khai thác trên đảo nên sai người đi điều tra. Bút ký này không nêu được tên một đảo nào, chỉ mô tả sơ sài nhóm Tây có 7 đảo, nhóm Đông có 8 đảo, khoảng cách ước lệ nửa dặm hoặc một hai dặm, phép mô tả địa lý còn kém hơn cả ghi chép của Lý Chuẩn.

Dần về sau, là sự xuất hiện các ghi chép có hệ thống địa danh cụ thể như *Điều tra Tây Sa quần đảo báo cáo thư* - 調查西沙群島報告書 của Thẩm Bằng Phi (1928),⁽⁹⁾ *Chí Tây Sa quần đảo* - 志西沙群島 của Lý Trường Phó (*Sử địa học báo*, quyển 3 kỳ thứ 5, 1925), *Tây Sa quần đảo điều tra ký* - 西沙群島調查記 của Phương Tân (1928),⁽¹⁰⁾ *Tây Sa đảo, Đông Sa đảo thành án*

hối biên - 西沙島東沙島成案匯編 của Trần Thiên Tích (Quảng Đông thực nghiệp sản xuất bản 1928), *Quảng Đông toàn tỉnh địa phương kỷ yếu* - 廣東全省地方紀要 (1934), *Nam Hải chư đảo địa lý chí lược* - 南海諸島地理志略 của Trịnh Tư Ước [Thương vụ ấn thư quán xuất bản, 1947], *Ngã quốc Nam Hải tiền sáo đích Tây Sa quần đảo* - 我國南海前哨的西沙群島 của Quách Thọ Sanh (*Trung Quốc hải quân tạp chí*, ngày 1/3/1947).

Trong các tài liệu nêu trên, các đảo danh được ghi chép không thống nhất cả về số lượng và tên gọi (xem Phụ lục 1). Quách Thọ Sanh liệt kê được 33 đảo danh, *Quảng Đông toàn tỉnh địa phương kỷ yếu* chỉ ghi nhận được 7 đảo danh. Các biên chép này lẫn lộn tên gọi hài âm và tên mới đặt bằng Hán văn, tuy nhiên vì thiếu tính khoa học trong việc định vị nên hầu hết các từ điển tiêu chuẩn đều dùng hệ thống tên gọi được hài âm từ bản Đức văn *Die Paracel Inseln* do *Đông Phương tạp chí* in năm 1910 (xem một số đoạn đã dẫn chứng ở Chương 1). Ngoài tài liệu *Die Paracel Inseln*, các biên chép mang tính khoa học khác như *Ấn Độ chỉ nam* - 印度指南 (1885) [Anh văn],⁽¹¹⁾ *Hải đạo trắc lượng cập hàng hải khí tượng niên giám* - 海道測量及航海氣象年鑒 (1885) [Đức văn], *Nam Trung Quốc ngũ tỉnh đích khái hướng* - 南中國五省的概況 [Nhật văn] của Mã Trường Thiêu Thái Lang và Thôn Thượng Kế Nhị Lang (1939), *Tây Sa quần đảo diên cách chí* - 西沙群島沿革志 [Nhật văn] của Tiêu Kỳ Lai (1940)...⁽¹²⁾ cũng được dịch sang Hán văn, các kiến thức mới về tọa độ địa lý, thủy văn địa chất, địa mạo biển, hàng hải địa văn... trong các nguồn tài liệu này được học giới Trung Quốc tiếp thu, làm cơ sở cho các nghiên cứu về sau.

Những năm 1933, 1934 các báo san Trung Quốc bắt đầu lục tục xuất hiện các bài viết về quần đảo Spratly (Tư Ba Lạp Thoát Lai - 斯巴拉脫來) Sự kiện này trong sử Trung Quốc gọi là “Sự kiện Pháp chiếm 9 đảo Nam Hải”. *Phương chí nguyệt san* số tháng 4/1933 đăng bài “*Pháp chiếm Nam Hải chư tiểu đảo chi địa lý* - 法占南海諸小島之地理” của Lăng Thuần Thanh,⁽¹³⁾ bài viết này xuất phát sau các tin tức thời sự về việc từ ngày 7 đến ngày 12/4/1933 hải quân Pháp đến đóng trên các đảo thuộc nhóm Tizard Banc^(*) (Đề Sa Thiển Châu - 提沙淺洲). Bài viết này sử dụng hệ thống đảo danh được hài âm hoặc chuyển nghĩa từ Pháp văn, mô tả các đảo được xem là trong tầm kiểm soát của Trung Quốc gồm:

1. La Caye Amboyne (Áng Bạch Nạp đảo 盎白納島).
2. Ile de la Tempête (Đương Cự Đặc đảo 當具特島) còn gọi là Spratly (Sử Bá Lạp Đức 史柏拉德).
3. Ile Itu Aba (Y Đò A Ba 伊都阿巴) tức là Banc Tizard (Đề Sa Thiển Châu).
4. Ile Loai-te (Lao Đạt đảo 勞達島).
5. Ile Thitu (Đế Đô đảo 帝都島).
6. Les Deux Iles (Song Đảo 雙島)

* Tùy theo từng trường hợp, dựa vào các bản gốc Anh, Pháp, Đức mà có sự khác nhau giữa các chữ Banc Tizard, Tizard Banc hay Tizard Bank. BBT.

7. Cage Alerte (A Lặc Đặc đảo 阿勒特島).
8. Nam Yit (Nại Y Thoát đảo 奈伊脫島).
9. Lankiam Cay (Lang Cơ A đảo 郎基阿島).

Ngoài việc định danh theo Pháp văn, Lăng Thuần Thanh tiếp thu cả hệ thống định vị tọa độ địa lý của Pháp cho nhóm đảo và từng đảo, độ dài dùng quy chế dặm Anh (hải lý). Sau đây là một trích đoạn:

諸小島散布于8-10°N 與 111-115°E 之中國海中. 西距菲律賓派拉望島 (Palawan) 二百海里. 在我國海南島東南 530 海里.

Chư tiểu đảo tản bố vu 8-10° N dữ 111-115° E chi Trung Quốc hải trung, tây cự Phi Luật Tân Phái Lạp Vọng đảo (Palawan) nhị bách hải lý, tại ngã quốc Hải Nam đảo đông nam 530 hải lý. (Các đảo nhỏ (tức 9 đảo) nằm tản mác trong biển Trung Quốc thuộc 8-10 độ vĩ bắc và 111-115 độ kinh đông, phía tây cách đảo Phái Lạp Vọng (Palawan) của Phi Luật Tân 200 hải lý, ở về phía đông nam đảo Hải Nam nước ta 530 hải lý).

Trong bài viết nêu trên, Lăng Thuần Thanh cho rằng, người Hoa vốn đã cư trú trên 3 đảo Ile Itu Aba, Nam Yit và Lankiam Cay, và có qua lại với 6 đảo còn lại.

Qua khảo sát hệ thống địa danh của 9 đảo được công bố trên 15 tờ báo và tạp chí Trung Quốc trong 2 năm 1933-1934⁽¹⁴⁾ thấy các điểm đáng lưu ý như sau (xem chi tiết ở Phụ lục 2).

1. Tất cả các đảo danh đều theo cách hài âm hoặc chuyển nghĩa từ Tây danh (Anh, Pháp, Đức...).
2. Cách hài âm không thống nhất, thí dụ: Thitu:
 - *Thời sự nguyệt san* (9/1933) hài âm: Tây Đỗ 西杜
 - *Địa lý học tùng san* (9/1933) hài âm: Đề Đỗ 提杜
 - Lăng Thuần Thanh (4/1933) hài âm: Đế Đô 帝都
 - *Đông phong tạp chí* (11/1933) hài âm: Tây Âu Đức 西歐德
 - *Ngoại giao nguyệt san* (8/1934) hài âm: Tây Đức Âu 西德歐
 Thí dụ trên không phải là cá biệt, 9 đảo danh đều trong tình trạng tùy tiện này.

3. 50% bài viết không nêu được đủ 9 đảo danh, thí dụ, *Ngoại giao nguyệt san* 8/1934 chỉ nêu 6 tên, còn lại ghi chú là “chưa biết rõ”.

4. 30% bài viết chỉ nêu tên đã hài âm, không đính kèm nguyên văn Tây danh và kinh vĩ độ.

5. 50% bài viết nêu kinh vĩ độ không giống nhau.

6. Trường hợp cá biệt: *Ngoại giao bình luận* số tháng 9/1933 đăng bài “*Pháp quốc chiếm lĩnh cửu tiểu đảo sự kiện* -法國占嶺九小島事件” của Từ Công Túc, trích đoạn viết về đảo danh:

“法國所占嶺之九島現已証實并非西沙群島之一部為 :

Pháp quốc sở chiếm lĩnh chi cửu đảo, hiện dĩ chứng thực tỉnh phi Tây Sa quần đảo chi nhất bộ. Vi: ... (Chín đảo do Pháp chiếm, hiện đã chứng minh hoàn toàn không phải là một bộ phận của quần đảo Tây Sa, đó là):

1. *Spratly or Storm Island*
2. *Amboyna Cay*
3. *Tizard Bank with Reefs and Islands*
4. *Loaita Island*
5. *Thitu Island*
6. *North Danger” (sic).*

Các đặc điểm nêu trên về sự kiện “Pháp chiếm 9 đảo” đưa đến vài nhận xét sau.

1. Học giới và chính phủ Trung Hoa rút kinh nghiệm từ sự kiện Lý Chuẩn “tuần tra” và đặt tên đảo theo cảm hứng ở quần đảo Paracel (đảo có tên mà không định được vị trí do khoảng cách được mô tả ước lệ, không định được kinh vĩ độ), nên đối với 9 đảo Spratly đành phải tiếp thu hẵn tên gọi và tọa độ kinh vĩ, chấp nhận việc không có tên riêng (Hán văn) để tiện việc tranh biện lấy vị trí làm chuẩn.

2. Sự ham muốn giới hạn con số 9 đảo (trong tổng số 191 đảo) phân bố trong phạm vi cụ thể 8-10⁰ N và 111-115⁰ E vùng biển Nam Hải.

3. Đảo danh từ Tây danh được phiên âm không đồng nhất, nhiều con số kinh vĩ độ sai lệch là hậu quả của việc thu thập thông tin từ các hãng thông tấn một cách hỗn tạp, hầu hết các cây bút không hiểu rõ vấn đề.

4. Nhận định của Từ Công Túc trên tờ *Ngoại giao bình luận* (9/1933) cho thấy sự nhận thức mơ hồ-của một đại diện học giới-về 9 hòn đảo mà họ đang tìm cách sở hữu, đến khi hải quân Pháp đến trú đóng và công bố họ mới biết rằng: “*chín đảo ấy không phải là một bộ phận của Tây Sa*” như trước đây họ từng nghĩ !

Sau 2 năm ồn ào của các bài báo thời sự, sự kiện “Pháp chiếm 9 đảo” tạm lắng (cũng tương tự như những năm 1910-1911 đối với Paracels), những ham muốn và đòi hỏi vô cơ của chính phủ Trung Hoa buộc học giới nước này lao vào thực hiện các công trình nghiên cứu, cố chứng minh những điều không thể. Nếu như trước năm 1932 các bài viết và sách vở chỉ nhắm đến đối tượng Đông Sa và Tây Sa, thì giờ đây-từ năm 1932-thêm 9 đảo khác ở Nam Hải được đưa vào mục tiêu.

Năm 1935, Trung Hoa thư cục xuất bản cuốn *Trung Quốc địa lý tân chí* - 中國地理新志, phần 4 chương 2 về địa lý tỉnh Quảng Đông liệt kê thứ tự 9 đảo (Spratly Island), cách gọi tên vẫn theo phương pháp hài âm cùng tên Anh văn đi kèm và diện tích từng đảo.⁽¹⁵⁾ Tọa độ địa lý được xác định tổng quát như sau:

“諸小島在我國海南島東南五百三十海里而西沙群島的南面約三百五十海里. 處北緯八度. 十一度和東經. 一一四, 一一五度之間”⁽¹⁶⁾

Chư tiểu đảo tại ngã quốc Hải Nam đảo đông nam ngũ bách tam thập hải lý, nhi Tây Sa quần đảo đích nam diện ước tam bách ngũ thập hải lý. Xứ bắc vĩ bát độ-thập nhất độ hòa đông kinh nhất nhất tứ-nhất nhất ngũ độ chi gian. (Các đảo nhỏ này cách phía đông nam đảo Hải Nam nước ta 530 hải lý, cách quần đảo Tây Sa về phía nam 350 hải lý. Ở vào trong khoảng từ 8-11 độ vĩ bắc và 114-115 độ kinh đông).

Vấn đề tọa độ địa lý trong các lần công bố của giai đoạn này về “chín đảo Nam Hải” đáng phải lưu ý. Khi so sánh vài nghiên cứu mang tính khoa học tiêu biểu sẽ bắt gặp sự chênh lệch khá xa. Lăng Thuần Thành ghi nhận tọa độ chung của chín đảo là 8-10° N và 111-115° E; *Trung Quốc địa lý tân chí* (vừa nêu trên) ghi là 8-11 độ vĩ bắc và 114-115 độ kinh đông; *Trung Hoa tân địa đồ-thuyết minh* (1946) chỉ nêu được vĩ độ bắc “7 độ 40 phân đến 12 độ”⁽¹⁷⁾; Lục Đông Á trên tờ *Ngoại giao bình luận* (số 10 quyển 11/1933) ghi là “10-12 độ vĩ bắc và 115 độ kinh đông”.⁽¹⁸⁾

Ngoài sự sai lệch về tọa độ quần thể, qua khảo sát 7 nguồn tài liệu có nêu tọa độ cá thể từng đảo trong chín đảo, thấy có đến gần 20 trường hợp sai biệt (Phụ lục 3).

Không nên ngạc nhiên trước những sai lầm khập khiễng vừa nêu, bởi học giới và cả chính giới Trung Quốc, trong giai đoạn này hầu hết chỉ đưa ra những ghi chép mang tính cách trung gian, họ không có phương tiện và tư cách để kiểm chứng các nguồn tin thu thập được, một lẽ khác, đây cũng là giai đoạn học giới Trung Quốc bắt đầu áp dụng phương pháp địa lý khoa học phương Tây. Tuy nhiên, những nỗ lực tìm kiếm cho sự hỗn dung giữa phương dư chí, sử chí truyền thống Trung Quốc và phương pháp địa lý chính xác vừa tiếp thu cũng đành bất lực trước vấn đề chứng minh chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Paracel và Tizard Bank. Dưới đây là một thí dụ.

Tháng 11 năm 1947, Ty Phương vực thuộc Bộ Nội chính phối hợp với Thương vụ ấn thư quán công bố công trình *Nam Hải chư đảo địa lý chí lược* của Trịnh Tư Ước, chuyên viên Bộ Nội Chính. Công trình này được hình thành sau một năm khi Trịnh Tư Ước cùng chính quyền địa phương Quảng Đông và Cục Hải quân đến Paracel và Spratly nhận sự đầu hàng của hải quân Nhật Bản. *Nam Hải chư đảo địa lý chí lược* khai màn cho hình thức mô tả địa lý mới, gồm các chương: Địa chất, Địa hình, Khí hậu, Đảo dự, Than hiểm chí yếu (những bãi nguy hiểm cần lưu ý), Kinh tế sản vật, Địa vị giá trị, Sử chi hồi cố (nhìn lại lịch sử). Phần phụ lục địa đồ và bảng đối chiếu địa danh cũ và mới do Bộ Nội chính công bố. Công trình của Trịnh Tư Ước được học giới đương thời đánh giá rất cao, cho rằng đây “là một tập hợp tường tế và phong phú về tài liệu, đáng phải tham khảo khi nghiên cứu về Nam Hải chư đảo”.⁽¹⁹⁾

Tuy nhiên, về phương diện địa danh các đảo mà xét, Trịnh Tư Ước vẫn còn mơ hồ như hồi 15 năm trước. Về tên gọi Tizard Bank & Reefs, đây là một nhóm đảo, đương thời có khi gọi là Đoàn Sa quần tiêu và được hài âm

nhiều cách như Sa Đề Thiển (Lăng Thuần Thanh), Đế Nhược Bàng (*Thân báo nguyệt san*, 15/9/1933), Đế Sa Than (*Ngoại giao bình luận*, 5/1934), Đề Sa Thiển Châu (*Tối tân thế giới địa đồ tập*, 1938), Đề Áp Pha [than] (*Trung Hoa tân địa đồ*, 1946). Chung quy, khi phát âm thì gần giống, khi viết chữ thì khác xa, nhưng điều quan trọng trong sự sai lầm của Trịnh Tư Ước là cách giải thích nguồn gốc địa danh, họ Trịnh cho rằng: “*cổ thư nước ta gọi [nhóm đảo này] là Đề Áp than, còn viết là Đoàn Sa quần đảo*”.⁽²⁰⁾ Cần nhớ lại rằng Tizard Bank cũng là danh xưng đại diện cho nhóm 9 đảo trong sự kiện ngày 12/4/1933, nên việc định danh là một vấn đề quan trọng, Đề Áp Pha là một cách hài âm trực tiếp từ Tizard Bank, cổ thư Trung Quốc chưa từng có danh xưng thuần Hán “Đề Áp” ứng với tên người/tên đất sinh ra người qua lại vùng biển này để làm cơ sở cho việc đặt tên đảo như thông lệ đặt tên của nhiều địa điểm khác. Tizard (tức Đề Áp] là tên một người Anh, thuyền trưởng thuyền điều tra hàng hải Rifleman, tức Thomas Henry Tizard (1889-1924), 托馬亨利提闌 - Thác Mã Hanh Lợi Đề Áp.⁽²¹⁾ Sự kết nối tùy tiện này khó mà bảo rằng do nóng vội trong việc sở hữu tên riêng nên họ Trịnh gán bừa cho “cổ thư”, bởi học giới Trung Quốc đã có thời gian 15 năm để nghiên cứu !

Chi tiết sai lầm của họ Trịnh còn được Cúc Kế Võ dẫn dụng trong công trình *Tổ quốc đích Nam Hải chư đảo* (1956), Sở Nghiên cứu tình báo hải dương dẫn dụng trong *Nam Sa quần đảo tự nhiên hoàn cảnh giới* (tài liệu cơ mật) (1976), tạp chí *Hải dương khoa học* (kỳ 2-1977) dẫn dụng trong “Trịnh Hòa hạ Tây dương đối ngã quốc hải dương khoa học đích cống hiến”.

Những sai lầm và bất ổn-về việc đặt định các đảo danh trên vùng biển Nam Hải-xuyên suốt các dẫn chứng trên là những dấu hiệu cho thấy sự lúng túng của học giới Trung Quốc trước nhu cầu của một chính phủ đang tiềm ẩn khả năng phát triển thuyết “không gian sinh tồn” theo chiều hướng của Haushofer.⁽²²⁾ Trong tình thế thúc bách cùng quẫn, các nhà phương dư học, sử học Trung Quốc chưa tìm được lối ra cho việc cố kết giá trị lịch sử vào khoa học địa lý chính xác, có thể gán hàng loạt tên thuần Hán trong kho tàng sử liệu vào các hòn đảo và nhóm đảo, tuy nhiên, với hoàn cảnh đương thời họ không thể gán cho chúng những hệ thống kinh vĩ độ và các yếu tố thủy văn-hàng hải xác thực.

Trong giai đoạn sơ thám này, có vài công trình nghiên cứu tuy không trực tiếp liên quan đến đảo danh nhưng đáng phải lưu ý, vì chúng mang tính tiên khởi và gắn liền trong không gian Nam Hải. Năm 1935, Thượng Hải thương vụ ấn thư quán xuất bản cuốn *Trung Quốc Nam Hải cổ đại giao thông tòng khảo* - 中國南海古代交通叢考 của học giả Nhật Bản Đằng Điền Phong Bát 藤田豊八 [Fujita] qua bản dịch Trung văn của Hà Kiện Dân. Năm 1937, nhà Thương vụ xuất bản liên tục các công trình *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử* - 中國南洋交通史 của Phùng Thừa Quân;⁽²³⁾ *Trung Quốc giao thông sử* - 中國交通史 của Bạch Thọ Di;⁽²⁴⁾ *Trung Quốc thực dân sử* - 中國殖民史 của Lý Trường Phó; *Trung Quốc ngư nghiệp sử* - 中國魚業史

của Lý Sĩ Hào. Năm 1940, Đông Á đồ thư quán xuất bản *Hải Nam đảo dữ Thái Bình Dương* - 海南島與太平洋 của Trần Thanh Thần...

Để tạm kết phần tổng quan của giai đoạn sơ thám này, cũng nên nói thêm về hai sự kiện liên quan mật thiết đến đảo danh Nam Hải, đó là hai lần chính phủ Trung Hoa Dân quốc đơn phương công bố hệ thống “địa danh tiêu chuẩn” vào các năm 1935 và 1947.

Năm 1933, sau sự kiện “Pháp chiếm 9 đảo Nam Hải”, chính phủ Trung Quốc thành lập “Thủy lục địa đồ thẩm tra ủy viên hội”, chính thức hoạt động từ ngày 7/6/1933, người của hội này được tuyển từ các bộ Nội chính, Ngoại giao, Giáo dục, Hải quân và một số ít các đại biểu Mông, Tạng. Trong cuộc hội nghị lần thứ 25 mở ngày 21/12/1934, thông qua danh mục địa danh các đảo (đối chiếu Hoa-Anh). Tháng 1/1935, trên tờ Hội san kỳ đầu tiên, công bố “*Trung Quốc Nam Hải các đảo dư Hoa-Anh đối chiếu biểu* - 中國南海各島旗華英對照表” (xem Phụ lục 4). Đây là lần đầu tiên Trung Quốc công bố một hệ thống địa danh toàn diện cho các đảo tiêu (gồm 132 địa danh); cũng là lần đầu tiên phân định các đảo Nam Hải thành 4 bộ phận: Đông Sa, Tây Sa, Nam Sa (nay gọi Trung Sa) và Đoàn Sa (nay gọi Nam Sa) quần đảo. Hội san kỳ 2, tháng 4/1935, công bố “*Trung Quốc Nam Hải các đảo dư đồ* - 中國南海各島輿圖”. Toàn bộ hệ thống đảo danh được hài âm hoặc chuyển nghĩa từ Tây văn.

Năm 1947, Bộ Nội chính công bố bảng đối chiếu tên gọi cũ và mới các đảo Nam Hải, việc này được biết đến thông qua sách *Nam Hải chư đảo địa lý chí lược* của Trịnh Tư Ước in ở phần phụ lục. Bảng đối chiếu này tổng cộng 171 địa danh, trong đó: Đông Sa 4 tên (1 tên quần đảo + 3 tên đảo); Trung Sa 30 tên (1 tên quần đảo + 29 tên đảo); Tây Sa 34 tên (4 tên quần đảo và nhóm đảo + 30 tên đảo); Nam Sa 103 tên (8 tên quần đảo và nhóm đảo + 95 tên đảo). (Phụ lục 5).

Các tên đảo mới đặt thuần Hán, gồm tên các nhân vật lịch sử, quan chức, thuyền hạm hoặc mỹ danh. Cùng năm này, Phương vực ty (thuộc Bộ Nội chính) ấn hành *Nam Hải chư đảo vị trí lược đồ* 南海諸島位置略圖. Theo ghi chép của Trịnh Tư Ước, văn bản đối chiếu địa danh này do Bộ Nội chính chính thức công bố. Tuy nhiên qua một trích đoạn tài liệu từ sách *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hồi biên* sau đây, thấy tiến trình “công bố” văn bản này không hợp với nguyên tắc hành chính:

南海諸島收回後. 當時內政部方域司審定南海諸島地名172个. 于1947年12月1日由內政部通過中央社正式公布次日見報. 此年11月內政部方域司專門委員鄭資 約著南海諸島地理志略出版⁽²⁵⁾

Nam Hải chư đảo thu hồi hậu, đương thời Nội chính bộ Phương vực ty thẩm định Nam Hải chư đảo địa danh 172 cá, vu 1947 niên 12 nguyệt 1 nhật do Nội chính bộ thông quá Trung ương xã chính thức công bố, thứ nhật kiến báo. Thứ niên, 11 nguyệt Nội chính bộ Phương vực ty chuyên môn ủy viên Trịnh Tư Ước trú “Nam Hải chư đảo địa lý chí lược” xuất bản. (Sau khi thu hồi các đảo Nam Hải, bấy giờ Ty Phương vực Bộ Nội chính

thẩm định được 172 địa danh các đảo Nam Hải, ngày 1/12/1947 Nội chính bộ thông qua Trung ương xã (Thông tấn xã Trung ương Trung Hoa Dân quốc) chính thức công bố, ngày sau đăng báo. Cũng năm này, vào tháng 11 xuất bản *Nam Hải chư đảo địa lý chí lược* của Trịnh Tư Ước, ủy viên chuyên môn Ty Phương vực Bộ Nội chính).

Đoạn văn trên cho thấy, sách của Trịnh Tư Ước xuất bản trước khi công bố chính thức văn bản này đến 1 tháng! Các trưng dẫn để tỏ chủ quyền sau này, khi đề cập đến sự kiện “công bố địa danh năm 1947” hầu như chỉ dựa vào văn bản từ sách của họ Trịnh và mặc nhiên xem đó như là một công bố của chính phủ. Một vấn đề nên đặt ra là, cho dù Trịnh Tư Ước là một ủy viên chuyên môn của Ty Phương vực Bộ Nội chính, nhưng sách của ông ta viết liệu có thay được vai trò của một công báo? Đoạn văn trên mặc dù có nêu việc công bố văn bản này thông qua Trung ương xã vào ngày 1/12/1947 và *Đại công báo* công bố vào ngày 2/12/1947, tuy nhiên qua nhiều bài viết và các nghiên cứu tỏ ra rất khoa học trong việc trích dẫn, thấy thiếu vắng sự minh họa từ nguồn này.

Giai đoạn sơ thám mà chúng ta vừa điểm qua, cuối cùng-dựa trên các cứ liệu thành văn có thể khảo sát được-biểu lộ hai động thái ứng phó cho một chọn lựa địa danh vùng Nam Hải của chính phủ Trung Hoa Dân quốc:

Một là, phương án công bố năm 1935, không sử dụng địa danh thuần Hán, tức chấp nhận sự mất liên lạc với lịch sử của địa danh để chiếm lĩnh hệ tọa độ địa lý. Động thái này cũng cho thấy đây là thời điểm bắt đầu thực hiện ý đồ chiếm lĩnh (nếu được) vùng biển mà Trung Quốc chưa từng làm chủ.

Hai là, phương án công bố năm 1947, Hán hóa một số địa danh khi đã mừng tượng được một chiến lược nguy biện dùng sử liệu làm nguyên liệu.

Với những lợi thế sau thế chiến thứ hai, chính phủ Trung Quốc càng chú mục vào vùng biển phía nam đầy tiềm năng mà trước đây họ luôn bị thất bại trước các đế quốc hùng mạnh (Pháp, Nhật), cả về thế lực và chứng cứ chủ quyền. Những sự kiện trong lịch sử về “con đường tơ lụa trên biển” trong ý thức học giới và chính giới từ chỗ ngẫu nhiên phải đi qua Nam Hải bắt đầu được chuyển hóa thành các sự kiện “khám phá”, “phát hiện” ra các đảo và dần được củng cố thành những luận cứ “chủ quyền trong lịch sử”.

(Còn nữa)

P H Q

CHÚ THÍCH

- (1) 世界大勢變遷. 國力之盛衰強弱. 常在海而不在陸. 其海上權優勝者. 其國力常占優勝. *Thế giới đại thế biến thiên, quốc lực chi thịnh suy cường nhược, thường tại hải nhi bất tại lục, kỳ hải thượng quyền ưu thắng giả, kỳ quốc lực thường chiếm ưu thắng.* (Tôn Trung Sơn, “Lý do phải đổi Quỳnh Châu thành cấp tỉnh”, *Tôn Trung Sơn toàn tập*, Tập 2, Trung Hoa thư cục, 1982, tr 564).
- (2) Ngày tháng năm và tên các báo căn cứ vào sách *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hối biên* - 南海諸島地名資料匯編 do Trần Sử Kiên chủ biên, Thiên thú nhất, Bình tập:

“Lịch sử thượng ngã quốc chính phủ vi Nam Hải chi đảo mệnh danh đích tình huống”, tr 37. Quảng Đông tỉnh địa danh ủy viên hội biên-Quảng Đông tỉnh địa đồ xuất bản xã xuất bản, 1987. (630 trang, phát hành nội bộ). Những trích dẫn về sau sẽ viết là [*Địa danh hối biên-1987*].

- (3) 16 tên đảo do Lý Chuẩn đặt: 1. Phục Ba đảo 伏波島; 2. Cam Tuyền đảo 鬱菴巖; 3. San Hô đảo 珊瑚島; 4. Thâm Hàng đảo 深航島; 5. Lân Thủy đảo 鄰水島; 6. Hoắc Khâu đảo 霍邱島; 7. Quy An đảo 歸安島; 8. Ô Trình đảo 烏程島; 9. Ninh Ba đảo 鏘鉞巖; 10. Tân Hội đảo 新會島; 11. Hoa Dương đảo 華陽島; 12. Dương Hồ đảo 陽湖島; 13. Hưu Ninh đảo 休寧島; 14. Phan Ngu đảo 番禺島; 15. Phong Nhuận đảo 丰潤島; 16. Lặc Thạch 禪體. Ngoài 6 đảo danh Phục Ba, Cam Tuyền, San Hô, Thâm Hàng, Lân Thủy, Lặc Thạch, các tên còn lại là địa danh từ các quận huyện ở Đại Lục, quê quán những người trong đoàn Lý Chuẩn.
- (4) Xem Phụ lục 1, phần a.
- (5) Về sự kiện Lý Chuẩn, xem thêm các nguồn tư liệu: 1. *Thanh quý ngoại giao sử liệu* (1910), tập 2, tr 4, Quảng Đông Trung Sơn đồ thư quán tàng; 2. *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hối biên*, tập 1, tr 195-196, Sở Nghiên cứu Nam Dương, Đại học Hạ Môn, 5/1975; 3. *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hối biên*, Hàn Chấn Hoa chủ biên, Đông Phương xuất bản xã, 1988, tr 137: “Quảng Đông thủy sư quốc phòng yếu cơ đồ thuyết” (Lý Chuẩn biên).
- (6) Văn bản được khảo sát dựa trên bản in lại trong [*Địa danh hối biên-1987*] tr 360-362. Đối chiếu bản in lại trong *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hối biên - 我國南海諸島史料匯編* do Hàn Chấn Hoa chủ biên, Đông Phương xuất bản xã, 1988 (795 trang, phát hành nội bộ), tr 133-137. Các trích dẫn về sau viết tắt là [*Sử liệu hối biên-1988*].
- (7) Xem Phụ lục 1, phần b.
- (8) Nguồn [*Địa danh hối biên-1987*] tr 363; [*Sử liệu hối biên-1988*] tr 131-133.
- (9) Theo [*Địa danh hối biên-1987*] tài liệu của Thẩm Bằng Phi chưa xuất bản, hiện lưu trữ tại hai nơi: Quảng Đông Trung Sơn đồ thư quán (Thư viện Trung Sơn tỉnh Quảng Đông) và Trung Sơn đại học đồ thư quán (Thư viện Đại học Trung Sơn). Thẩm Bằng Phi sử dụng tên hài âm từ Tây danh, gồm 28 tên đảo và nhóm đảo. (Xem Phụ lục 1, phần c)
- (10) Tài liệu của Phương Tân do “Trung ương chính trị hội nghị-Quảng Châu phân hội nguyệt báo” in ngày 30/10/1928. (Thư viện Trung Sơn, Quảng Đông). Phương Tân sử dụng tên hài âm, gồm 27 tên đảo và nhóm đảo.
- (11) *India Directon*, by J. Horsburgh, Seventh Edition, 1855, Vol. II, p. 367-368.
- (12) *Nam Trung Quốc ngũ tỉnh đích khái hướng*, phần liên quan Tây Sa, tr 467-468.
- (13) Lăng Thuần Thanh (1902-1981), Tiến sĩ Đại học Paris, chuyên gia nghiên cứu dân tộc học cổ đại, Viện Nghiên cứu Dân tộc học Trung ương. Sau 1949, ông giảng dạy tại Đại học Đài Loan. Công trình hữu quan gồm: *Trung Quốc biên cương dân tộc dữ hoàn Thái Bình Dương văn hóa* (1979); *Trung Quốc viễn cổ dữ Thái Bình, Ấn Độ lưỡng dương đích phàm phiệt hòa lâu thuyền đích nghiên cứu* (Nghiên cứu về Trung Quốc viễn cổ và thuyền buồm, thuyền lâu ở hai biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương), Trung ương nghiên cứu viện, Dân tộc học nghiên cứu sở xuất bản, Đài Bắc, 1970; “Trung Quốc cổ đại hải dương văn hóa dữ Á Châu Địa Trung Hải”, tạp chí *Hải ngoại*, quyển 3 kỳ 10, năm 1954.
- (14) Xem Phụ lục 2, gồm 14 nguồn tài liệu; các địa danh Lăng Thuần Thanh đã nêu được xem là nguồn thứ 15.
- (15) Xem Phụ lục 2, mục 14.
- (16) Nguồn: [*Địa danh hối biên-1987*], tr 372, 373.

- (17) *Trung Hoa tân địa đồ* - 中華新地圖, Hồng Mậu Hi và Lý Trường Phó soạn vẽ, Đông Phương dư địa học xã xuất bản, 1946. Trích đoạn hữu quan trang 99 (phần thuyết minh): 團沙群島在西沙南沙之南. 有九小珊瑚島. 分布於北緯七度四十分至十二度之間. 密邇非律賓及婆羅洲. 西人稱堤閣灘. *Đoàn Sa quần đảo tại Tây Sa, Nam Sa chi nam, hữu cửu tiểu san hô đảo, phân bố ứ bắc vĩ thất độ tứ thập phân chí thập nhị độ chi gian, mật nhĩ Phi Luật Tân cập Bà La Châu, Tây nhân xưng Đê Ấp than.* (Đoàn Sa quần đảo ở phía nam Tây Sa và Nam Sa (cũ), có 9 đảo san hô nhỏ, phân bố tại 7 độ 40 phân đến 12 độ vĩ bắc, gần sát Phi Luật Tân và Bà La Châu (Borneo), người Tây gọi là Đê Sạp than).
- (18) Lục Đông Á, “Tây Sa quần đảo ứng hữu chi nhận thức”, *Ngoại giao bình luận*, quyển 11 kỳ 10, năm 1933 có đoạn: 查法占九島距非律賓 Palawan 島有二百海里在我國海南 島東南五百三十海里西沙群島之南約三百五十海里. 位置處北緯十度至十二度及東經一百十五度之間. *Tra Pháp chiếm cửu đảo cự Phi Luật Tân Palawan đảo hữu nhị bách hải lý, tại ngã quốc Hải Nam đảo đông nam ngũ bách tam thập hải lý, Tây Sa quần đảo chi nam ước tam bách ngũ thập hải lý, vị trí xứ bắc vĩ thập độ chí thập nhị độ, cập đông kinh nhất bách thập ngũ độ chi gian.* (Xét thấy 9 đảo Pháp chiếm cách đảo Palawan thuộc Phi Luật Tân 200 hải lý, cách phía đông nam đảo Hải Nam nước ta 530 hải lý, cách phía nam quần đảo Tây Sa khoảng 350 hải lý, (9 đảo này) nằm trong khoảng 10 đến 12 độ vĩ bắc và 115 độ kinh đông). [*Sử liệu hồi biên-1988*], tr 254.
- (19) Nhận xét của Chấn Minh trong bài “Bình Nam Hải chư đảo địa lý chí lược”, tạp chí *Địa lý chí hữu*, kỳ 1 năm 1948. (Nguồn: [*Địa danh hồi biên-1987*], tr 498).
- (20) Nguồn: [*Địa danh hồi biên-1987*], tr 2.
- (21) Phát hiện sự giải thích sai lầm của Trịnh Tư Ước về từ nguyên “Tizard” với sự liên hệ của “Đê Ấp” như đã nêu là do nhóm tác giả Trần Sử Kiên, xem [*Địa danh hồi biên-1987*], tr 2.
- (22) Haushofer, Karl (Ernst), (1869-1946), Hán âm 豪斯霍佛爾 Hào Tư Hoắc Phí Nhĩ, nhà địa lý học Đức, người mở màn trường phái địa-chính trị. Với tư cách một sĩ quan Đức quốc xã, Haushofer sống ở Nhật từ 1908-1910 để nghiên cứu chính sách bành trướng Đông Á, sau về Đức viết thành sách *Thái Bình Dương địa duyên chính trị học* (Học thuyết về địa-chính trị Thái Bình Dương) xuất bản năm 1924, cùng các học trò thành lập tạp chí *Địa-chính trị học*, xiển dương và phát triển thuyết “Không gian sinh tồn” của Ratzel theo chiều hướng phục vụ chủ nghĩa phát xít.
- (23) Phùng Thừa Quân (1887-1946), nhà sử học, du học Bỉ, Pháp, năm 1911 tốt nghiệp khoa Pháp luật học Đại học Paris, về Trung Quốc giảng dạy tại Đại học Bắc Kinh. Chuyên gia nghiên cứu về sử nhà Nguyên và lịch sử quan hệ Trung Quốc-Tây phương. Các công trình dịch thuật và nghiên cứu hữu quan đáng lưu ý gồm: *Giao Quảng Ấn Độ lưỡng đạo khảo* (dịch từ Pháp văn của Paul Pelliot), Thương vụ ấn thư quán, 1955; *Côn Lôn cập Nam Hải cổ đại hàng hành khảo* (dịch của Gabriel Ferrand), Thương vụ ấn thư quán, 1931; *Chiêm Bà sử* (dịch của Georges Maspero), Thương vụ ấn thư quán, 1937; *Tân đại sơ bình Nam Việt khảo* (dịch của Arousseau), Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1935; *Chư phiên chí hiệu chú*, Thương vụ ấn thư quán, 1940; *Trịnh Hòa hạ Tây dương khảo*, Thương vụ ấn thư quán, 1935; *Doanh Nhai thắng lâm hiệu chú*, Trung Hoa thư cục, 1934; *Tĩnh Sai thắng lâm hiệu chú*, Trung Hoa thư cục, 1936; “An Nam thư lục”, *Bắc Kinh đồ thư quán tập san*, quyển 6 kỳ 1, Bắc Kinh, 1932.
- (24) Trước tác này của Bạch Thọ Di được xem là công trình biên khảo khá hoàn thiện về lịch sử giao thông Trung Quốc, đánh dấu một giai đoạn nghiên cứu mới, một phương pháp nghiên cứu mới. Nội dung phân thành 5 thiên, theo tiến trình lịch sử, từ Tiên Tần đến năm Dân quốc thứ 23 (1934). Trong mỗi thiên phân thành nhiều chương, khảo tả về hoạt động giao thông trên bộ, trên sông, trên biển, trên không (ở phần

hiện đại); về các phương tiện giao thông, các nơi đô hội, bến cảng; về các mục đích giao thông quân sự, thương nghiệp... *Trung Quốc giao thông sử* xuất bản lần đầu năm 1937, sau đó tái bản nhiều lần. Năm 2007, Đoàn kết xuất bản tái bản trong bộ từng thư *Dân quốc trên bản từng san* (Bắc Kinh). Trong lần tái bản này, các địa đồ minh họa giao thông trên biển được ban biên tập chỉnh sửa bổ sung hải giới (ở các trang 62, 77, 79, 108, 109, 112, 154, 156, 157) theo quan điểm hiện nay.

(25) Nguồn: [*Địa danh hải biên-1987*], tr 44.

TÓM TẮT

Dựa trên các cứ liệu thành văn có thể khảo sát được, tác giả phân chia quá trình nghiên cứu Nam Hải chư đảo của học giới Trung Quốc từ năm 1909 đến năm 2005 thành hai giai đoạn: giai đoạn đầu từ 1909 đến 1947 là giai đoạn sơ thám; giai đoạn sau từ 1948 đến 2005 là giai đoạn bột phát và định hình. Giai đoạn sơ thám biểu lộ rõ hai động thái ứng phó cho một chọn lựa địa danh ở vùng biển Nam Hải của chính phủ Trung Hoa Dân quốc:

Một là, phương án công bố năm 1935, không sử dụng địa danh thuần Hán, tức chấp nhận sự mất liên lạc với lịch sử của địa danh để chiếm lĩnh hệ tọa độ địa lý. Động thái này cho thấy đây là thời điểm bắt đầu thực hiện ý đồ chiếm lĩnh (nếu được) vùng biển mà Trung Quốc chưa từng làm chủ.

Hai là, phương án công bố năm 1947, Hán hóa một số địa danh khi đã mượn tượng được một chiến lược ngụy biện dùng sử liệu làm căn cứ để áp đặt chủ quyền.

ABSTRACT

A STUDY ON HISTORY OF GEOGRAPHICAL NAMES OF ISLANDS IN SOUTH CHINA SEA

On the basis of available documents, the author divides the process of Chinese scholars' study regarding the islands in the South China Sea from 1909 to 2005 into 2 stages: The first stage just of preliminary survey from 1909-1947 and the second stage from 1948-2005 with booming activities and established planning. The stage of preliminary survey represents two measures taken by the Taiwanese government for the geographical names in the South China Sea: One is the project declared in 1935 which decided against using pure Chinese names; That is, to sacrifice Chinese historical links to the names in exchange for the ownership claim to the area. This decision represents the early steps of a scheme to occupy (if possible) the sea that China had never owned. The second measure is the project declared in 1947 to change a number of the names into Chinese after the Chinese government was somehow sure of a position to unilaterally claim their sovereignty over the South China Sea by means of sophism based on historical documents.

PHỤ LỤC 1

a. Địa danh Paracel Islands trong *Trung Quốc giang hải hiểm yếu đồ chí* của Cục trưởng Cục địa đồ Hải quân Anh quốc H. Petley. Phần hài âm (chuyển Hán văn) do quan chức Nha Khí hậu Trần Thọ Bành, Dịch Như Phủ thực hiện năm 1894. Phần phiên âm Hán-Việt do Phạm Hoàng Quân bổ sung năm 2008.

1	Phạ Mẫu Lạp Tây Nhĩ Liệt đảo	怕母拉西尔列島	Paracel Islands
2	Thổ⁽¹⁾ Đường đảo	土尔口 ⁽¹⁾ 塘島	Triton Island
3	Ba Từ Kỳ	巴徐崎	Passu Keak
4	Mịch Xuất Tiêu	覓出礁	Discovery Reef
5	Phù Lạc Đa Nhi Tiêu	苻勒多兒礁	Vuladdore Reef
6	Bàng Tỳ Tiêu	旁婢礁	Bombay Reef
7	Bồ Liệt Mạnh than	蒲列孟灘	Bremen Bank
8	Tắc Hành Chí Nhi than	則衡志兒灘	Jehangire Bank
9	Lâm Khang đảo	林康島	Lincoln Island
10	Cao Tiêm Thạch	高尖石	Pyramid Rock
11	Anh Phi Thổ Lai Đặc Liệt đảo	鸚非土萊特列島	Amphitrite Island
12	Lâm Đảo	林島	Woody Island
13	Thạch Đảo	石島	Rocky Island
14	Thụ Đảo	樹島	Tree Island
15	Diệc Nhĩ Dịch Tư than	亦尔剔斯灘	Iltis Bank
16	Bắc Tiêu	北礁	North Reef
17	Hạch Tử Bài Thiển	核子牌淺	Hospur Shoal
18	Khố Lạc Sanh Đặc Liệt đảo	庫勒生特列島	Crescent Islands
19	Đàn Kiên đảo	壇堅島	Duncan Island
20	Đô Lan Mãng đảo	都蘭莽島	Drummond Island
21	Mẫu Lộ Bãi Đặc đảo	母路摆特島	Robert Island
22	Bức Đào Nhi đảo	逼掏兒島	Pattel Island
23	Tiền Tài đảo	錢財島	Money Island
24	Linh Dương Tiêu	羚羊礁	Antelope Reef

(1) Văn bản nguồn khuyết một chữ, ở một văn bản khác viết là “Lai 萊”, tức đọc Thổ Lai Đường đảo. Nguồn: *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hối biên*, 1987, trang 360.

b. Địa danh Đức văn *Die Paracel Inseln* trong *Hải đạo trắc lượng cập hàng hải khí tượng niên giám (1885)* do hai hạm thuyền Freya và Iltis ghi nhận từ năm 1881-1884. Phần hài âm Hán do tạp chí *Đông Phương*, 1910, trong bài “Quảng Đông Tây Sa quần đảo chí”. Phần phiên âm Hán-Việt do Phạm Hoàng Quân bổ sung năm 2008.

1	Tây Sa quần đảo	西砂群島	Die Paracel-Inselngruppe
2	Na Hồ Lợi Hồ	那乎利那	Das Nord Riff
3	Hạch Tử Bài ám sa	核子牌暗砂	Hotspur Riff

4	Kỳ Lý Tiên quần đảo	忌哩愔群島	Die Crescent Gruppe
5	Đặng Cận quần đảo	撈近群島	Duncan Inseln
6	Đại Đăng Cận	大登近	Duncan I
7	Tiểu Đăng Cận	小登近	Duncan II
8	Đỗ Lâm Môn đảo	杜林門島	Drummond-Insel
9	Tra Thám than	查探灘	Observatorium-Bank
10	Bát Đỗ La đảo	八杜羅島	Pattle-Insel
11	La Bạt đảo	羅拔島	Robert-Insel
12	Văn Ni Đảo	文尼島	Money-Insel
13	Án Địa Lập than	晏地立灘	Antelope-Riff
14	Địa Sĩ Gia Hoa Lợi tiêu	地士加花利礁	Discovery-Riff
15	Bá Tô Gia tiểu đảo	伯蘇嘉小島	Passoo Keah
16	Địa Liệt Đốn tiểu đảo	地列頓形島	Triton-Insel
17	Điều Lực Đa Á tiêu	島力多亞礁	Vuladdore-Riff
18	Mạnh Mễ tiêu	孟米礁	Bombay-Riff
19	Thiết Đạo sa	鍊道砂	Dido Bank
20	Liên Khả Luân Đảo	連可倫島	Lincoln-Insel
21	Bỉ Khiêm Mỹ Thạch	比謙美石	Pyramiden-Felsen [Pyramid Rock]
22	(*)		Jehangire-Bank
23	(*)		Bremen-Bank
24	Am Phi Địa Lạp quần đảo	庵非地拉群島	Die Amphitrite Gruppe
25	Khoát Địa Đảo	闊地島	Woody-Insel
26	Lạc Kỳ Đảo	樂忌島	Rocky-Insel
27	(*)		Iltis-Bank
28	Bắc Đảo	北島	Nord Insel
29	(*)		Mittle-Insel
30	Nam Đảo	南島	Sud-Insel
31	Tây Sa châu	西砂洲	West-Sand
32	Địa Lợi (Lì)	地利	Tree-Insel
33	Thiếp Bỉ Ba Sĩ	涉比巴士	Zappe-Kanal

(*) Nguồn trích dẫn khuyết phần hài âm. Nguồn: *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hối biên*, 1987, trang 360, 367.

c. Địa danh Phổ Lạp Cơ Nhĩ quần đảo (Paracel Islands) trong *Điều tra Tây Sa quần đảo báo cáo thư của Thẩm Bằng Phi, tháng 6 năm 1928*. Lưu trữ tại Trung Sơn đại học đồ thư quán.

- Quần đảo phía đông

1. Anh Phi Thổ Lai Đặc Liệt đảo 鸚非土萊特列島 (còn gọi là An Phi Đích Lợi Đặc Liệt Đảo 安非的利特列島)

2. Thụ Đảo 樹島

3. Bắc Đảo 北島
4. Trung Đảo 中島
5. Nam Đảo 南島
6. Lâm Đảo 林島 (còn gọi là Đa Thụ đảo 多樹島)
7. Thạch Đảo 石島
8. Đông Đảo 東島 (Linh Châu Đảo 玲州島)
9. Đài Đồ Than 台圖灘
10. Cao Tiêm Thạch 高尖石
11. Tắc Hành Chí Nhi than 則衡志兒灘 (còn gọi Di Đình Chi than 怡停芝灘)
12. Bồ Lợi Mạnh than 蒲利孟灘 (còn gọi Bột Lợi Môn than 勃利門灘)
13. Bàng Tử than 傍俾灘 (còn gọi Mạnh Mãi Đảo 孟買島)
14. Diệc Nhĩ Dịch Tư Than 亦尔剔斯灘

- Quần đảo phía tây

15. Khố Lặc Sanh Đặc quần đảo 庫勒生特群島 (còn gọi Khắc Lỗ Khoát Tang quần Đảo 克魯闊桑群島)
16. San Hô Đảo 珊瑚島 (còn gọi Ba Đồ Nhĩ 巴圖尔; Bức Đào Nhĩ 逼陶尔; Bút Đảo 笔島)
17. Cam Tuyên Đảo 甘泉島 (còn gọi La Bãi Đặc 羅摆特; La Bật 羅弼; Lữ Đảo 呂島)
18. Kim Ngân Đảo 金銀島 (còn gọi Mạc Ni 幕尼 Tiền Tài 錢財)
19. Phục Ba Đảo 伏波島 (còn gọi Đô Lan Phân 都蘭芬; Đỗ Lâm Môn 杜林門; Tứ Giang Đảo 四江島; Đô Đảo 都島)
20. Thâm Hàng Đảo 深航島 (còn gọi Đẳng Cận 登近 Đẳng Kinh 燈擎 Đại Tam Cước 大三腳; Đẳng Đảo 登島)
21. Quảng Kim Đảo 廣金島 (còn gọi Chưởng Đảo 掌島; Tiểu Tam Cước Đảo 小三腳島)
22. Thiên Văn Đảo 天文島 (còn gọi Áp Ta Uy Thuần 押些威純; Trắc Lượng Đảo 測量島)
23. Nam Cực Đảo 南極島 (còn gọi Đặc Lý Đôn 特里屯; Đích Lợi Đông Đảo 的利東島)
24. Bá Tô Kỳ 柏蘇奇 (còn gọi Ba Sanh Kỳ 巴生忌; Hải Thụy Đảo 海瑞島)
25. Linh Dương Tiêu 羚羊礁 (còn gọi An Đích La Bốc 安的羅卜)
26. Mịch Xuất Tiêu 覓出礁 (còn gọi Phát Hiện Đảo 發現島)
27. Phù Lặc Đa Nhi Tiêu 苻勒多兒礁 (còn gọi Điều Lạp Đa Đảo 烏拉多島)
28. Bắc Tiêu 北礁 (còn gọi Bắc Sa Đảo 北砂島)

Nguồn: [Địa danh hải biên], 1987.

d. Địa danh Bá Lực Tây Lao Sĩ Quần Đảo (Paracel Islands) trong Quảng Đông toàn tỉnh địa phương ký yếu do Sở Dân chính tỉnh Quảng Đông xuất bản năm Dân quốc 23 (1934).

1. Bá Lực Tây Lao Sĩ quần Đảo 柏力西勞士群島
2. An Phi Lập Thoát 安非立脫
3. Cách Lai Tín Thoát 格來信脫
4. Lâm Đảo 林島
5. Thạch Đảo 石島

6. Đăng Cận đảo 登近島

7. Chuông Đảo 掌島

Nguồn: [*Địa danh hải biên*], 1987.

PHỤ LỤC 2

Địa danh các đảo do các tạp chí và các báo nêu tên trong sự kiện “Pháp chiếm 9 đảo Nam Hải” (1933)

1. Từ Công Túc “Pháp quốc chiếm lĩnh cửa tiểu đảo sự kiện”. *Ngoại giao bình luận*, quyển 2, kỳ 9. Tháng 9 năm 1933.

- Spratly or Storm Island
- Amboyna Cay
- Tizard Bank with Reefs and Islands
- Loaita Island
- Thitu Island
- North Danger

2. “Tây-Nam dương cục giao thiệp Pháp chiếm cửa đảo”. *Phong Thái nguyệt san*. Tháng 8 năm 1933.

- | | |
|--------|--------------|
| - 加耶 | Gia Da |
| - 担蘇士 | Đan Tô Sĩ |
| - 伊杜亞巴 | Y Đồ Á Ba |
| - 都斯拉士 | Đô Tư Lạp Sĩ |
| - 來都 | Lai Đô |
| - 士杜 | Sĩ Đồ |
| - 士伯拉里 | Sĩ Bá Lạp Lý |

3. “Pháp chiếm Nam Hải vấn đề”. *Độc lập nhất sư nguyệt san*, quyển 1, kỳ 7. Ngày 31/8/1933.

- | | |
|--------|---------------|
| - 凱夷 | Khải Di |
| - 達姥巴賓 | Đạt Mỗ Ba Tân |
| - 伊吐巴 | Y Thổ Ba |
| - 杜克斯 | Đỗ Khắc Tư |
| - 來吐 | Lai Thổ |
| - 梯都 | Thê Đô |
| - 史伯拉雷 | Sử Bá Lạp Lôi |
| - 二附島 | Nhị Phụ Đảo |

4. “Pháp chiếm cửa đảo danh xưng cập kinh vĩ độ”. *Thân báo*. Ngày 19/8/1933.

- | | |
|---------|---------------------|
| - 斯巴拉脫來 | Tư Ba Lạp Thoát Lai |
| - 措唐巴亞 | Khai Đường Ba Á |
| - 伊脫亞巴 | Y Thoát Á Ba |
| - 双島 | Song Đảo |
| - 梭愛太 | Lạc Á Thái |
| - 西德歐 | Tây Đức Âu |

5. “Pháp quốc chiếm lĩnh cửa đảo danh xưng cập kinh vĩ độ”. *Phong Thái nguyệt san*. Tháng 9/1933.

- | | |
|--------|----------------|
| - 開唐山 | Khai Đường Sơn |
| - 伊脫巴亞 | Y Thoát Ba Á |
| - 双島 | Song Đảo |
| - 洛愛太 | Lạc Á Thái |

- 西德歐 Tây Đức Âu
- 斯巴拿脫來 Tư Ba Nã Thoát Lai

6. “Quỳnh Nam cứu tiểu đảo vấn đề” (Vấn đề chín đảo nhỏ ở phía nam Quỳnh châu).

Thân báo nguyệt san, quyển 2, kỳ 9. Ngày 15/9/1933.

- 開唐巴 Khai Đường Ba Cay D’amboyne
- 伊塔阿巴 Y Tháp A Ba Itu Aba
- 双島 Song Đảo Deux Illes
- 洛愛塔 Lạc Ái Tháp Loaita
- 斯拔拉脫來 Tư Bạt Lạp Thoát Lai Spartly
- 帝居 Đế Cư Thitu
- 帝若旁 Đế Nhược Bàng Tizard Bank

7. “Pháp quốc chiếm lĩnh chi cứu đảo dĩ chứng minh phi Tây Sa quần đảo”. *Thời sự nguyệt san*. Tháng 9/1933.

- 奎亞當不亞尼 Khuê Á Dương Bất Á Ni Caye d’Amboine
- 伊托阿巴 Y Thác A Ba Itu Aba
- 杜錫尔 Đỗ Tích Nhĩ Les Deux Illes
- 羅愛多 La Ái Đa Loaita
- 西杜 Tây Đỗ Thitu
- 斯巴得來 Tư Ba Đắc Lai Spartly
- (*) (tên gọi chung) Tizard Bank

8. Hoàng Đào “Việt Nam cứu đảo đích chân tướng” (Sự thực về chín đảo phía nam Quảng Đông). *Giai hành nhật báo*. Ngày 31/10/1933.

- 加夷 Gia Di
- 汶保夷斯 Vấn Bảo Di Tư
- 夷特拉巴 Di Đặc Lạp Ba
- 達尔齊斯 Đạt Nhĩ Tế Tư
- 來多 Lai Đa
- 齊德 Tế Đức
- 史普拉 Sử Phổ Lạp

* Nguyên bản khuyết phần Hán văn. PHQ.

9. Lâm Siêu “Pháp chiếm cửa đảo chi kinh qua cập cửa tiểu đảo chi địa lý khái hướng”.

Địa lý học tùng san. Tháng 9/1933.

- 加耶及担姆賣士	Gia Da Cập Đan Mỗ Mại Sĩ	Caye and D'amboise
- 伊杜亞巴	Y Đố Á Ba	Itu Aba
- 双島	Song Đảo	Les Deux Illes
- 來都	Lai Đô	Loaita
- 提杜	Đề Đố	Thitu
- 士柏拉雷	Sĩ Bá Lạp Lôi	Spartly

10. Vương Long Hưng “Pháp chiếm Nam Hải chư tiểu đảo sự kiện”. *Đông Phong tạp*

chí, quyển 30, kỳ 21. Tháng 11/1933.

- 提沙淺洲	Đề Sa Thiển Châu
- 斯布拉特里	Tư Bố Lạp Đặc Lý
- 開唐尼亞	Khai Đường Ni Á
- 伊脫尼亞	Y Thoát Ni Á
- 双島	Song Đảo
- 洛愛太島	Lạc Ái Thái Đảo
- 西歐德島	Tây Âu Đức Đảo

11. Cát Tuy Thành “Nam Hải cửa đảo vấn đề” *Khoa học tập san*. Tháng 4/1934.

- 斯巴拉脫來	Spartly
(Còn gọi: 坦帕脫)	Ile de la Tempete
- 開唐巴亞	Caye D'amboine
- 伊脫巴亞	Itu Aba
- 双島	Iles Deaux Illes
- 洛愛太	Loaita
- 西歐德	Thitu

12. Chuyết Dân “Nam Hải cửa đảo vấn đề chi Trung-Pháp-Nhật tam giác quan hệ”.

Ngoại giao nguyệt san. Ngày 23/8/1934

Hài âm giống Cát Tuy Thành (11). Số địa danh 6 tên (riêng Thitu phiên là Tây Đức Âu 西德歐)

13. Hồ Hoán Dung “Pháp Nhật ký du chi Nam Hải chư đảo” (Pháp Nhật dòm ngó các đảo Nam Hải). *Ngoại giao bình luận*. Tháng 5/1934.

- 安波島	An Ba Đảo	Caye D'amboise
- 斯柏拉島	Tư Bá Lạp Đảo	Spartly
- 伊都阿巴島	Y Đô A Ba Đảo	Itu Aba
- 南伊島	Nam Y Đảo	Namyit
- 氏沙灘	Đề Sa Than	Banc Tizard
- 羅灣島	La Loan Đảo	Loaita

- 帝都島	Đế Đô Đảo	Thitu
- 西南島	Tây Nam Đảo	S.W. Caye
- 東北島	Đông Bắc Đảo	N.E. Caye
- 双島	Song Đảo	Deaux Iles
- 西約克島	Tây Ước Khắc Đảo	West York
- 佷島	Bình Đảo	Flat
- 南山島	Nam Sơn Đảo	Nanshan
- 新客島	Tân Khách Đảo	Sin Cowe

14. *Trung Quốc địa lý tân chí*, năm 1935. Trung Hoa thư cục xuất bản. Chương II, Quảng Đông tỉnh. "Pháp quốc chiếm Nam Hải chư tiểu đảo".

- 斯拔拉脫來 (風雨島 Phong Vũ Đảo Storm Island)	Tư Ba Lạp Thoát Lai	Spartly Island
- 開唐巴亞 (安得拿島)	Khai Đường Ba Á An Đắc Nã Đảo)	Amboyna Cay
- 伊脫亞巴	Y Thoát Á Ba	Itu Aba
- 北危島東北礁	Bắc Nguy Đảo Đông Bắc Tiêu	Danger North-East
- 北危島西南礁	Bắc Nguy Đảo Tây Nam Tiêu	Danger South-West
- 洛愛太島	Lạc Ái Thái Đảo	Loaita Is. or South
- 西德歐	Tây Đức Âu	Thitu Island
- 納伊脫島	Nạp Y Thoát Đảo	Nam Yet
- 西約克島	Tây Ước Khắc Đảo	West York